

Nghiên cứu hệ tiêu chí đo lường vốn xã hội ở Việt Nam

Nguyễn Ngọc Sơn¹, Vũ Thị Thu Phương²

¹ Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

Email: sonnn@neu.edu.vn

² Trường Đại học Thủy Lợi.

Nhận ngày 2 tháng 1 năm 2019. Chấp nhận đăng ngày 5 tháng 3 năm 2019.

Tóm tắt: Vốn xã hội được coi là một nguồn vốn quan trọng cho sự phát triển bền vững của một quốc gia, một cộng đồng hay tổ chức, đặc biệt trong bối cảnh mới của nền kinh tế số và cách mạng công nghiệp 4.0. Mặc dù đã có rất nhiều nghiên cứu về phương thức đo lường vốn xã hội, nhưng cho tới nay việc đo lường vốn xã hội vẫn còn nhiều tranh luận. Bài viết nghiên cứu quan niệm về vốn xã hội, các tiêu chí đo lường vốn xã hội của các nước, của các tổ chức quốc tế và khuyến nghị cho Việt Nam.

Từ khóa: Vốn xã hội, đo lường vốn xã hội, Việt Nam.

Phân loại ngành: Kinh tế học

Abstract: Social capital is considered an important source of the sustainable development of a nation, a community or an organisation, especially in the new context of the digital economy and the Industrial Revolution 4.0. Although there has been a lot of research on how to measure social capital, so far the measurement remains controversial. The paper studies the concept of social capital, the criteria for measuring it by countries and international organisations, and provides recommendations for Vietnam.

Keywords: Social capital, measurement of social capital, Vietnam.

Subject classification: Economics

1. Mở đầu

Vốn xã hội (VXH) là nguồn vốn đóng góp quan trọng cho sự phát triển kinh tế và sự phát triển bền vững của một quốc gia bên

cạnh những nguồn vốn truyền thống khác, như: vốn tài nguyên thiên nhiên (natural capital), vốn vật thể (physical capital) và vốn con người (human capital) [13], [18], [25], [27].

Hầu hết các quốc gia trên thế giới đều xây dựng cho mình những hệ tiêu chí khác nhau để đánh giá về VXH. Tại Việt Nam, từ đầu những năm 2000, các nhà khoa học thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau đã xem VXH là một nguồn lực rất quan trọng. Tuy nhiên, loại vốn này sẽ chỉ có ích khi nó có thể quan sát và đo lường được [32]. VXH là một khái niệm đa chiều và đa hình thức, do đó một định nghĩa thống nhất về VXH vẫn là vấn đề gây nhiều tranh luận.

Vốn xã hội đã trở thành tâm điểm chú ý của các nghiên cứu thực hành và ứng dụng trong các lĩnh vực khoa học khác nhau. Mặc dù đã có rất nhiều nghiên cứu về phương thức đo lường VXH, nhưng cho tới nay việc đo lường VXH vẫn còn nhiều tranh luận. Mỗi một công trình nghiên cứu sử dụng phương thức đo lường riêng dựa trên cách tiếp cận khác nhau ở cấp độ vi mô, vĩ mô và trung mô về VXH. Xuất phát từ bối cảnh đó, nghiên cứu hệ tiêu chí đo lường vốn xã hội và kiến nghị cho Việt Nam hiện nay là điều rất cần thiết.

2. Khái niệm và tiêu chí đo lường vốn xã hội

2.1. Khái niệm vốn xã hội

Vốn xã hội là thuật ngữ được các nhà nghiên cứu đề cập với những luồng quan điểm rất khác nhau, thậm chí trái chiều nhau.

Thuật ngữ VXH lần đầu tiên được đề cập vào năm 1916 bởi Lyda Judson Hanifan [20]. Theo Hanifan, từ VXH không có nghĩa thông thường là vốn như bất động sản, tài sản cá nhân hay tiền mặt. VXH ám chỉ thiện chí, tình thân hữu, sự thông cảm và tương tác xã hội giữa các cá nhân và gia đình. Mặc dù không nói rõ nhưng Hanifan

đã hàm ý rằng, VXH được “tích lũy” khi cá nhân “đầu tư” vào mối liên hệ nhằm “sử dụng” trong tương lai. Đây cũng là đặc điểm của “vốn” mà các nhà lý thuyết về “tư bản” đều thống nhất, đó là: (i) có thể tích lũy; (ii) có thể sử dụng để tạo ra của cải trong tương lai.

Tuy nhiên, phải đến những năm đầu thập kỷ 80 của thế kỷ XX, các nhà nghiên cứu thuộc các lĩnh vực khác nhau bắt đầu quan tâm đến và họ đã đưa rất nhiều những quan niệm khác nhau tùy theo từng góc độ tiếp cận.

Bourdieu cũng đồng quan điểm với Hanifan khi cho rằng, VXH có được từ việc sở hữu mạng lưới bền vững các mối quan hệ quen biết, được thể chế hóa [9]. Bourdieu cũng mở rộng khái niệm VXH của Hanifan khi cho rằng, tất cả các mạng lưới quen biết góp phần tạo ra VXH. Tuy nhiên, mạng lưới quen biết thông qua liên hệ, tiếp xúc với xóm giềng hay tham gia hội nhóm của những người có cùng mối quan tâm sẽ giúp tích lũy VXH theo định nghĩa của Hanifan và Bourdieu thì chưa đủ. Coleman đã bổ sung rằng, VXH là khả năng con người làm việc tự nguyện với nhau mà tiền đề cho hành động này là chuẩn mực xã hội [13]. Chuẩn mực được hiểu là các quan điểm hướng đến hành vi được hầu hết các cá nhân/nhóm trong xã hội chia sẻ, được củng cố bởi biện pháp chế tài. Chuẩn mực này có thể là những triết lý, giáo lý tôn giáo hay các tiêu chuẩn nghề nghiệp, quy tắc hành xử [15]. Tất cả các đặc điểm này đều dựa trên nền tảng là lòng tin. Lòng tin được hình thành và lan truyền thông qua các đối tượng văn hóa, tôn giáo, truyền thống hay thói quen.

Fukuyama đưa ra định nghĩa về VXH nhấn mạnh vào yếu tố chuẩn mực xã hội.

Tuy nhiên, điểm hạn chế trong quan điểm này chính là nó chỉ giới hạn vào các chuẩn mực phi chính thức.

Cách hiểu của Ngân hàng Thế giới (WB) hiện nay về VXH cũng phần nào tương tự như cách hiểu của Coleman và Putnam là VXH liên quan tới những chuẩn mực và những mạng lưới xã hội dẫn đến hành động tập thể. Ngày càng có nhiều sự kiện minh chứng rằng VXH đóng vai trò trọng yếu đối với việc giảm nghèo và sự phát triển con người và kinh tế một cách bền vững.

Ở Việt Nam cũng đã có một số học giả nghiên cứu về VXH. Trần Hữu Dũng với bài viết “VXH và kinh tế” đã lược duyệt và đánh giá một số quan niệm khác nhau về VXH của Pierre Bourdieu, James Coleman, Robert Putnam, Francis Fukuyama, Hernando de Soto [2]. Ông cho rằng cần phải làm rõ hơn đặc điểm của VXH trong mối quan hệ với các loại vốn khác. Trong một bài viết khác với tên gọi: “VXH và phát triển kinh tế”, tác giả cho rằng VXH là một khái niệm linh động, “thậm chí mập mờ và chưa đủ chính xác để đưa vào mọi phân tích kinh tế” nhưng đây là “một ý niệm hữu ích”. Ngoài ra, tác giả cũng chỉ ra mối quan hệ giữa VXH và phát triển kinh tế, VXH và chính sách kinh tế. Bằng cách điểm lại các luận điểm đã có, Trần Hữu Dũng nhấn mạnh rằng VXH giúp tiết kiệm phí giao dịch, nâng cao mức đầu tư. VXH có ảnh hưởng quan trọng đến chất lượng và tốc độ tích lũy vốn con người.

Nghiên cứu về VXH ở Việt Nam, Trần Hữu Quang với bài viết “Tìm hiểu khái niệm VXH” cho rằng, “VXH là một hiện thực đặc trưng của những mối dây liên kết giữa con người với nhau trong một cộng đồng hay một xã hội” [5]. Theo Trần Hữu Quang thì cần bàn về VXH trong mối quan hệ với chuẩn mực, sự cố kết, và hợp tác. Ông lưu ý đến việc phân tích VXH trong

bối cảnh văn hóa - xã hội và các định chế xã hội.

Như vậy, đại đa số các quan niệm về VXH đều gặp nhau ở những điểm sau đây:

Thứ nhất, VXH gắn liền với mạng lưới xã hội (MLXH), quan hệ xã hội. Chẳng hạn, VXH kết nối với MLXH tương đối bền vững [9]; VXH nằm trong quan hệ xã hội [13]; VXH ở trong MLXH [23]; MLXH là một thành tố của VXH [29]; cần quan sát VXH thông qua MLXH [26].

Thứ hai, nhiều tác giả dùng khái niệm nguồn lực để định nghĩa VXH. Nếu Bourdieu quan niệm VXH là nguồn lực dựa trên mạng lưới được thừa nhận hoặc quen biết [9], thì Lin định nghĩa VXH là nguồn lực nằm trong MLXH [23]. Trong khi đó, Baker lại cho rằng VXH là nguồn lực mà các chủ thể hành động thu nhận được từ những cấu trúc xã hội cụ thể.

Thứ ba, VXH được tạo ra thông qua việc đầu tư vào các quan hệ xã hội, hoặc MLXH, và các cá nhân có thể sử dụng VXH để tìm kiếm lợi ích. Với Bourdieu, VXH là kết quả của sự đầu tư. Trong thời gian ngắn hạn hoặc dài hạn, kết quả đó có thể được sử dụng để chuyển thành các loại vốn khác, chẳng hạn vốn kinh tế [9]. Coleman thì khẳng định VXH là “sản phẩm phái sinh” của các hoạt động khác, thông qua mối quan hệ giữa các cá nhân với nhau. Người ta thiết lập và duy trì những quan hệ như thế để tìm kiếm lợi ích [13].

Thứ tư, sự tin cậy và quan hệ qua lại/ sự có đi-có lại (trust and reciprocity) được nhiều tác giả đề cập đến khi bàn về VXH. Bourdieu định nghĩa VXH là nguồn lực dựa trên mạng lưới được thừa nhận hoặc quen biết, trong đó các thành viên tương tác qua lại với nhau [9]. Coleman khẳng định trách nhiệm, sự mong đợi và lòng tin là các hình thức của VXH. Chính trách nhiệm và mong đợi lẫn nhau đã tạo nên sự tin cậy giữa các

cá nhân [13]. Fukuyama quan niệm VXH gồm có chuẩn mực của sự có đi có lại, và VXH biểu thị sự tin cậy. Portes lại nói sự trao đổi qua lại và lòng tin là những nguồn gốc của VXH [26]. Putnam quan niệm VXH gồm có các chuẩn mực của quan hệ trao đổi qua lại và sự tin cậy [29]. Bên cạnh những điểm nhất trí với nhau, giữa các nhà nghiên cứu cũng có không ít cách hiểu khác nhau, thậm chí là bất đồng trong quan niệm về VXH.

Khái niệm VXH hiện vẫn đang được tiếp tục thảo luận, phát triển với nhiều định nghĩa, cách giải thích khác nhau. Nhìn một cách tổng quát, sự khác biệt trong các quan niệm về VXH đang tạo ra cả những thuận lợi lẫn khó khăn cho việc áp dụng khái niệm này vào các nghiên cứu thực nghiệm. Về mặt thuận lợi, sự đa dạng và phong phú về định nghĩa và cách giải thích cho thấy VXH có liên quan và có thể được áp dụng nghiên cứu nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống. Sự khác nhau trong quan niệm về VXH cũng tạo ra không ít khó khăn, nếu muốn thao tác chúng để giải quyết các vấn đề thực tiễn. Rõ ràng là, về VXH, mặc dù vô cùng lý thú và bổ ích, song đó vẫn là một thứ “trận đồ bát quái” mà người ta chưa dễ dàng nhất trí với nhau về cách hiểu, càng chưa dễ dàng nhất trí với nhau về cách sử dụng.

2.2. Tiêu chí đo lường vốn xã hội

Dựa vào những nghiên cứu của R.Putman và J.Helliwell năm 2001, nhóm nghiên cứu của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) đã đưa ra các khía cạnh cần đo lường về VXH thông qua 4 tiêu chí: sự tham gia xã hội; sự tương trợ xã hội; các MLXH và sự tham gia vào hoạt động cộng đồng.

Năm 2004, Cơ quan thống kê Úc đã công bố tài liệu “Khung phân tích và các chỉ báo đo lường VXH” dựa trên 11 nhóm tiêu chí: sự tin tưởng; sự hợp tác; sự tham gia xã hội; sự tương hỗ; chấp nhận sự đa dạng; sự tham gia vào đời sống dân sự; trợ giúp cộng đồng; kích thích của mạng lưới; tính chuyển tiếp/di động; quan hệ tình thân; tần số và mức độ truyền thông cho các mạng lưới; quan hệ quyền lực.

Các tác giả V.Vella và D.Narajan thuộc WB xây dựng hệ tiêu chí đo lường VXH và ứng dụng của nó trong nghiên cứu về VXH [33]. Theo đó, hai tác giả đã xây dựng hệ thống biến số và các chỉ báo mô tả tương ứng với các biến số đó. WB cũng đã xây dựng bộ công cụ đo lường về VXH. Bộ công cụ này dài 72 trang gồm hàng trăm câu hỏi nhằm đo lường VXH ở 3 cấp độ: vi mô, vĩ mô và trung mô. Đây cũng chính là bộ công cụ mà WB đang áp dụng để đo lường VXH ở các nước trên thế giới, đặc biệt là các nước đang phát triển.

Grootaert và cộng sự giới thiệu một công cụ như Bảng câu hỏi tích hợp để đo lường VXH với trọng tâm là ứng dụng ở các nước đang phát triển [19]. Công cụ này nhằm mục đích tạo ra các dữ liệu định lượng về các khía cạnh khác nhau của VXH như là một phần của cuộc điều tra hộ gia đình lớn hơn (chẳng hạn như Khảo sát đo lường mức sống hoặc khảo sát thu nhập/chi tiêu hộ gia đình). Cụ thể, sáu tiêu chí được xem xét là: mạng lưới xã hội; tin tưởng và đoàn kết; hành động tập thể và hợp tác; thông tin và giao tiếp; sự gắn kết và hòa nhập xã hội; trao quyền và hành động chính trị (Bảng 1).

Điểm chung lớn nhất của các bộ tiêu chí đo lường VXH là việc đo lường hai khía cạnh: cấu trúc và tri nhận (Bảng 2).

Bảng 1: Tóm tắt các bộ tiêu chí đo lường VXH

Tác giả	Tên chỉ tiêu
Bộ tiêu chí do nhóm nghiên cứu của OECD (2005)	<ol style="list-style-type: none"> 1) Sự tham gia xã hội: loại hình nhóm và bản chất việc tham gia các nhóm 2) Sự tương trợ xã hội: loại hình, tần số của sự tương trợ chính thức và phi chính thức 3) Các MLXH: loại hình và tần số tiếp xúc; sự tham gia vào hoạt động cộng đồng: vì lợi ích quốc gia, cộng đồng 4) Lòng tin và chuẩn mực hợp tác: lòng tin, chuẩn mực xã hội và các giá trị chung
Bộ tiêu chí của cơ quan thống kê Úc (2004)	<ol style="list-style-type: none"> 1) Lòng tin, bao gồm: lòng tin tổng quát và cụ thể 2) Sự hợp tác 3) Sự tham gia xã hội 4) Sự tương hỗ 5) Chấp nhận sự đa dạng 6) Sự tham gia vào đời sống dân sự 7) Trợ giúp cộng đồng 8) Kích thích mạng lưới 9) Tính chuyển tiếp/di động 10) Quan hệ tình thân 11) Tần số và mức độ truyền thông trong các mạng lưới 12) Quan hệ quyền lực
Bộ tiêu chí của WB (2004)	<ol style="list-style-type: none"> 1) Nhóm và mạng lưới 2) Lòng tin 3) Chuẩn mực 4) Quan hệ qua lại
Bộ câu hỏi tích hợp đo lường VXH bao gồm 27 hạng mục của Grootaert & cộng sự (2004)	<ol style="list-style-type: none"> 1) Nhóm và mạng lưới 2) Lòng tin và đoàn kết 3) Hành động tập thể và hợp tác 4) Thông tin và truyền thông 5) Bao gồm và gắn kết xã hội 6) Hoạt động tạo quyền lực và chính trị

Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa trên lược khảo lý thuyết

Bảng 2: Tóm tắt việc đo lường đặc điểm mạng lưới

STT	Tiêu chí	Câu hỏi
1	Số lượng mạng lưới	Việc tham gia các tổ chức, hội, nhóm, hoạt động xã hội
2	Cấu trúc mạng lưới	Tính đa dạng của các thành viên trong mạng lưới
3	Mật độ mạng lưới	Độ gắn kết của mối liên hệ, tần suất sinh hoạt
4	Vị trí mạng lưới	Vai trò của cá nhân trong mạng lưới

Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa trên lược khảo lý thuyết

Biến đại diện cho khía cạnh cấu trúc là mạng lưới với đặc điểm mạng lưới (network properties) là chỉ số đo lường cho phép nhà nghiên cứu dự báo về tiềm năng của nguồn lực mạng lưới. Thông tin này thường được thu thập thông qua việc đặt câu hỏi về số lượng hội, nhóm mà đối tượng nghiên cứu đang sinh hoạt. Bên cạnh đó, cấu trúc mạng lưới (network structure) thể hiện qua tính đa dạng của các thành viên trong mạng lưới cũng rất quan trọng

vì nó góp phần làm phong phú thêm nguồn lực. Tuy nhiên để biến nguồn lực tiềm năng đó thành hiện thực còn phụ thuộc vào vị trí mạng lưới (network position). Việc làm chủ mạng lưới là một lợi thế cho cá nhân. Ngoài ra, mật độ mạng lưới (network density) cũng là chỉ báo nguồn lực thực sự. Độ gắn kết của mối liên hệ, thể hiện qua tần suất sinh hoạt, cũng là yếu tố quyết định khả năng trao đổi nguồn lực trong mạng lưới.

Bảng 3: Tóm tắt các công cụ đo lường nguồn lực mạng lưới

STT	Tiêu chí	Câu hỏi
1	Danh mục tên	<p>Định hướng theo 3 cấp độ:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1) Giao tiếp xã hội 2) Tham gia các tổ chức, hội, nhóm 3) Tham gia hoạt động mang tính chính trị
2	Danh mục nghề nghiệp	<p>Các bước áp dụng công cụ này:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1) Xây dựng danh mục các nghề nghiệp trong xã hội và bảng xếp hạng uy tín nghề nghiệp 2) Hỏi đối tượng phỏng vấn về sự quen biết các thành viên trong mạng lưới thuộc nhóm ngành nghề nào 3) Điều tra mức độ quen biết để đo lường việc các thành viên sẵn lòng cho đối tượng được nghiên cứu tiếp cận nguồn lực 4) Xác định VXH dựa trên uy tín ngành nghề của thành viên trong mạng lưới mà các thành viên sẵn lòng cho đối tượng được nghiên cứu tiếp cận
3	Danh mục nguồn lực	<ol style="list-style-type: none"> 1) Kết hợp những ưu điểm của phương pháp đo lường theo danh mục tên và phương pháp đo lường theo danh mục nghề nghiệp. 2) Hỏi đối tượng được phỏng vấn có “biết” ai có thể cho phép mình tiếp cận một nguồn lực cụ thể nào đó hay không.

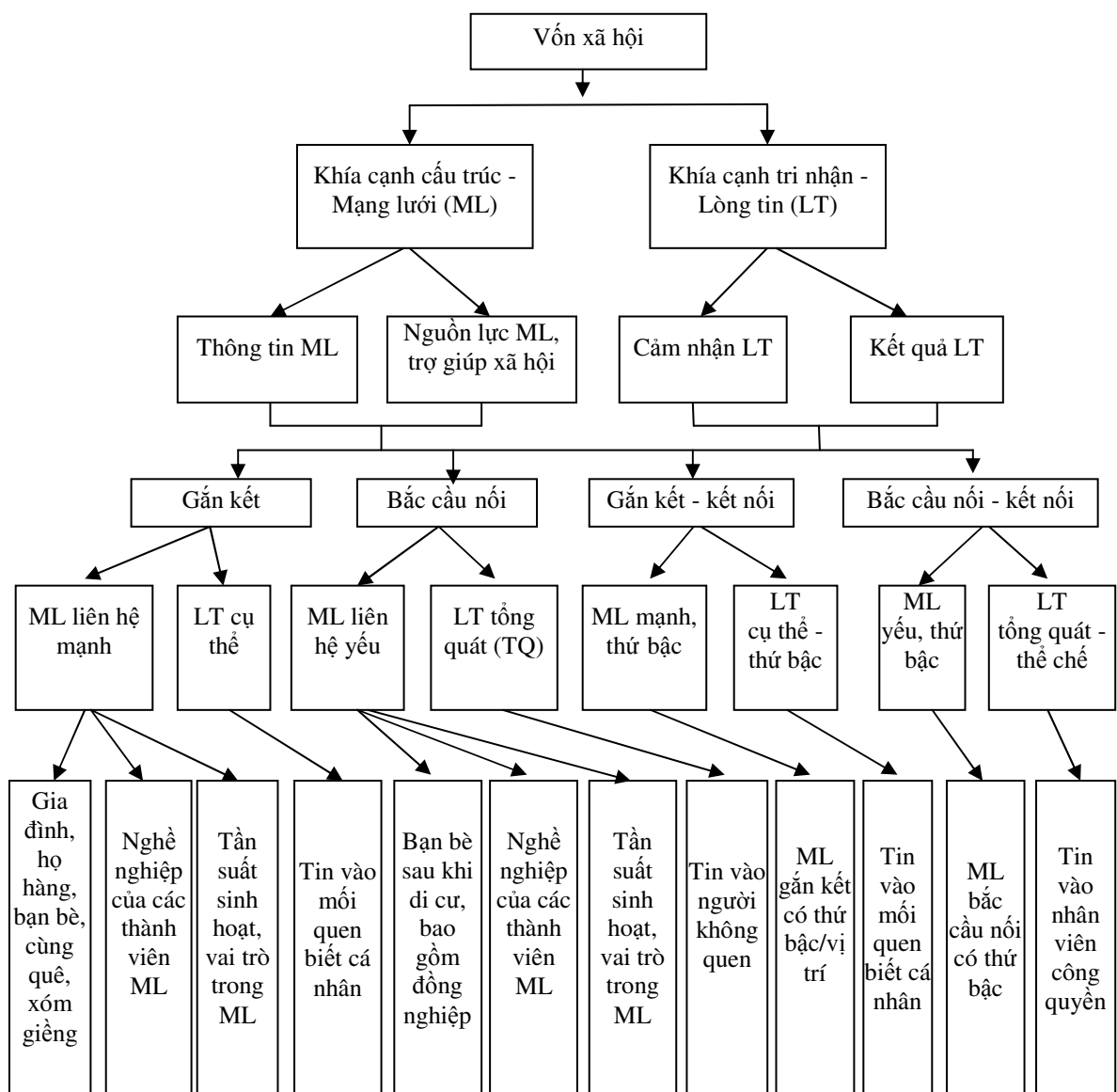
Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa trên lược khảo lý thuyết

Đối với nguồn lực mạng lưới, ba công cụ được thể hiện tóm tắt trong Bảng 3 thường được áp dụng để thiết kế bảng hỏi thu thập thông tin: (i) danh mục tên, (ii) danh mục nghề nghiệp và (iii) danh mục nguồn lực.

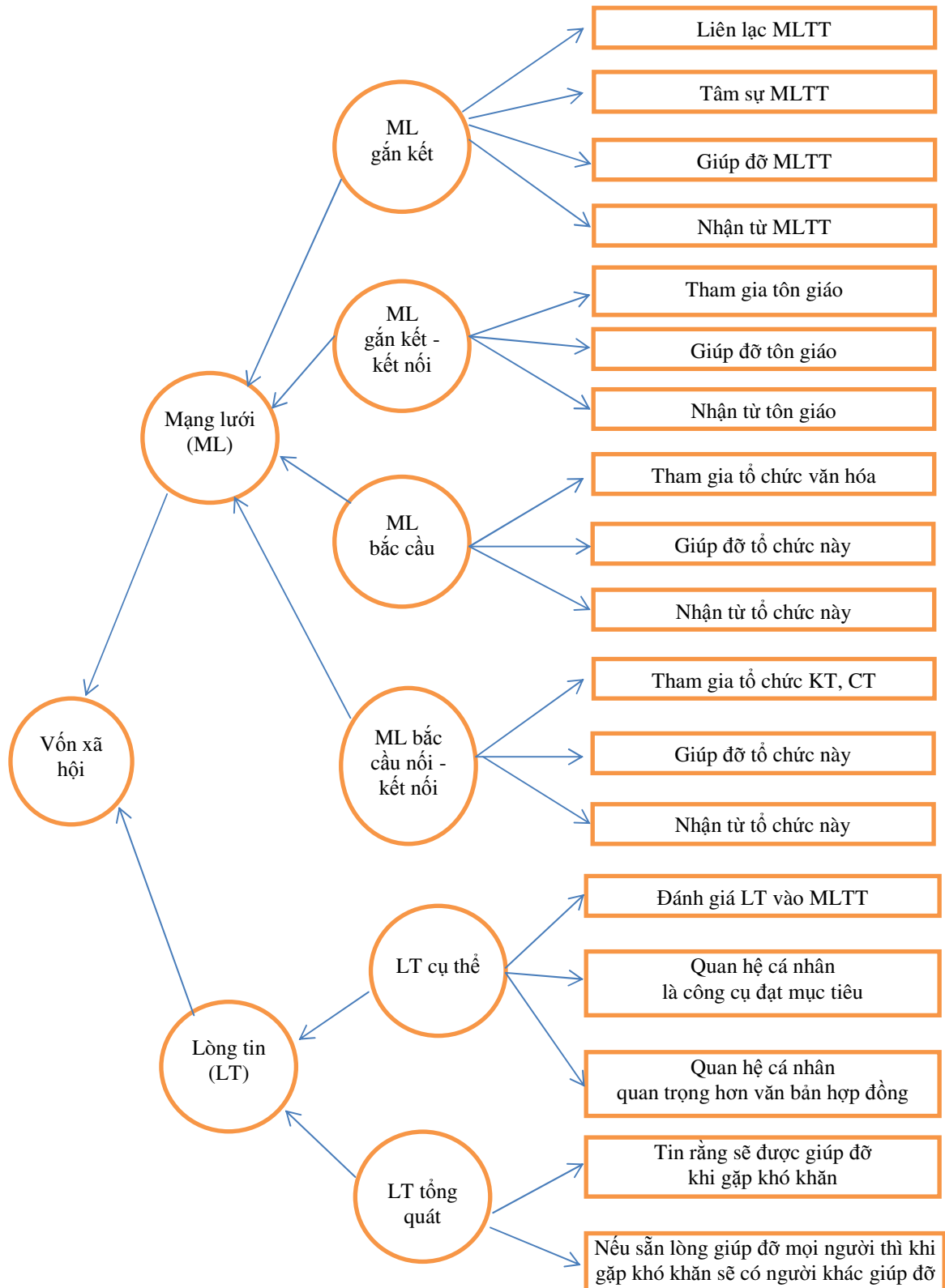
Ngoài ra, để đo lường VXH, ngoài đặc điểm mạng lưới, cần xem xét đến khía cạnh

tri nhận - lòng tin. Lòng tin thường được chia thành hai kiểu, tương ứng với 3 chức năng phổ biến của VXH đó là (i) lòng tin cụ thể (gắn kết), (ii) lòng tin tổng quát (bắc cầu nối) và (iii) lòng tin vào thể chế, nhà nước (kết nối).

Sơ đồ 1: Khung đo lường vốn xã hội



Sơ đồ 2: Tóm tắt kết quả chỉ số đo lường VXH của Việt Nam



3. Đề xuất và khuyến nghị vận dụng hệ tiêu chí phù hợp để đánh giá vốn xã hội của Việt Nam

3.1. Đề xuất hệ tiêu chí phù hợp đánh giá VXH của Việt Nam

Xuất phát từ việc kế thừa những quan điểm thống nhất trong cách định nghĩa, phân loại và đo lường VXH của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước, khung đo lường VXH đề xuất cho Việt Nam được tóm tắt trong Sơ đồ 1.

Như vậy, chỉ số đo lường VXH của Việt Nam là một chỉ số tổng hợp, bao gồm 2 chiều: cấu trúc và tri nhận. Chiều cấu trúc bao gồm 4 khía cạnh: mạng lưới gắn kết, mạng lưới gắn kết - kết nối, mạng lưới bắc cầu nối, mạng lưới bắc cầu nối - kết nối; chiều tri nhận bao gồm 2 khía cạnh: lòng tin cụ thể và lòng tin tổng quát.

3.2. Một số khuyến nghị vận dụng hệ tiêu chí đánh giá VXH ở Việt Nam

Thứ nhất, mở rộng và phát triển tiếp các nghiên cứu thực nghiệm

Phải nói rằng, những nghiên cứu thực nghiệm và ứng dụng về VXH ở nước ta, cho đến nay, vẫn còn dừng lại ở giai đoạn khởi động. Chúng ta chỉ mới có những nghiên cứu về VXH ở một số doanh nghiệp ở khu vực đô thị, hoặc ở vài ba cộng đồng làng xã ở khu vực nông thôn. Thế nhưng, trong đời sống thực tiễn, việc tạo dựng, duy trì và sử dụng VXH lại đang diễn ra sôi động ở khắp mọi nơi. Do đó, mở rộng và phát triển các nghiên cứu thực nghiệm sẽ giúp hoàn thiện các quan niệm về VXH và đo lường VXH ở Việt Nam.

Thứ hai, xây dựng phương thức chung nhất trong đo lường VXH

Về mặt lý luận, nhìn chung, các nghiên cứu lý luận về VXH ở Việt Nam vẫn còn khá khiêm tốn. Chúng ta chỉ mới giới thiệu được một số quan điểm lý thuyết và khuynh hướng nghiên cứu chính của các tác giả nước ngoài. Vì vậy, một trong những vấn đề đặt ra là chúng ta cần phải xây dựng những quan điểm lý thuyết mới, khái quát hóa từ thực tiễn của việc tạo dựng, duy trì và sử dụng VXH ở Việt Nam, kể cả trong quá khứ cũng như trong điều kiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa và toàn cầu hóa hiện nay. Những luận điểm lý thuyết mới như vậy không chỉ soi đường cho các nghiên cứu thực nghiệm, mà quan trọng hơn nó còn giúp rất nhiều cho các nhà quản lý và hoạch định chính sách trong việc phát huy những mặt tích cực, đồng thời hạn chế những biểu hiện tiêu cực kéo theo của VXH trong việc chỉ đạo thực tiễn, cũng như trong việc xây dựng các dự án phát triển con người và xã hội ở Việt Nam trong thời gian sắp tới.

Thứ ba, tiếp tục hoàn thiện tính sẵn có và khả năng tiếp cận đến số liệu thống kê về VXH

Như đã phân tích, VXH là một lĩnh vực nghiên cứu còn đang rất mới mẻ ở Việt Nam. Hiện nay trong nghiên cứu đo lường thực nghiệm gặp rất nhiều khó khăn trong việc thu thập số liệu thống kê và tiếp cận đến nguồn số liệu thống kê. Chúng ta cũng thừa nhận rằng, một số nội dung và khía cạnh của VXH, muốn đo lường được thì cần phải có số liệu.

Do vậy, để hoàn thiện việc xây dựng bộ tiêu chí đo lường VXH, cần thiết phải tăng đầu tư vào hệ thống thống kê. Để có số liệu thống kê chính xác nghĩa là phải mất tiền. Ở các quốc gia đang phát triển có mức thu nhập thấp, qui mô nền kinh tế nhỏ, thông tin liên lạc khó khăn và hệ thống hành chính không phát triển, chi phí đơn vị cho

việc thu thập số liệu có thể rất lớn. Do vậy, nhiều nước trong số đó cần phải có sự hỗ trợ tài chính từ bên ngoài, không chỉ đầu tư vào cơ sở hạ tầng, con người, trang thiết bị, mà còn cho chi phí thường xuyên, ít ra là trong ngắn hạn. Chúng ta cũng nhận ra rằng vấn đề này đòi hỏi các đối tác tài trợ tăng viện trợ tài chính cho thống kê và nhà nước cũng phải tăng phân bổ ngân sách trong nước cho thống kê.

4. Kết luận

VXH có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển kinh tế không chỉ đối với các nước trên thế giới, mà còn cả với Việt Nam. Sự hấp dẫn của khái niệm VXH nằm ở chỗ nó cho thấy tầm quan trọng của sự tin cậy lẫn nhau, lòng quảng đại của con người, và sự cần thiết của những quyết định tập thể để giải quyết các vấn đề xã hội. Ý tưởng này cũng đòi hỏi lại lập luận cho rằng, chế độ tư hữu minh bạch cộng với một hệ thống thị trường hoàn hảo, với sự tối đa hóa lợi ích cá nhân làm động cơ quyết định, sẽ đem lại phúc lợi cho mọi người mà không cần những “đức tính công dân”. Mặt khác, nhiều học giả cũng thấy rằng “cộng đồng tính” các hội đoàn tự nguyện, các liên kết dân sự có thể là giá đỡ quan trọng cho các nhóm xã hội khi họ đối mặt với những cú sốc về kinh tế, xã hội hay môi trường hiện nay. Điềm gặp nhau chung nhất của các cách tiếp cận nghiên cứu về VXH chính là sự đề cao các giá trị nhân văn và sức mạnh tiềm ẩn của chúng. Việc nghiên cứu hệ tiêu chí đo lường VXH có vai trò quan trọng để các nhà nghiên cứu, các học giả có những căn cứ khoa học cho những nghiên cứu thực nghiệm về đánh giá vai trò VXH trong các lĩnh vực khác nhau.

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Vũ Quỳnh Anh (2015), *Vốn xã hội của doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế (nghiên cứu trường hợp của ba làng nghề ở đồng bằng sông Hồng)*, Luận án tiến sĩ, Học viện Khoa học xã hội.
- [2] Trần Hữu Dũng (2006), “Vốn xã hội và phát triển kinh tế”, Tạp chí *Tia sáng*, số 13.
- [3] Bùi Quang Dũng (2007), *Xã hội học nông thôn*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [4] Nguyễn Trọng Hoài, Huỳnh Thanh Điền (2010), “Xây dựng khung phân tích vốn xã hội trong doanh nghiệp cho điều kiện Việt Nam - Tổng quan lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm”, Tạp chí *Phát triển và Hội nhập*, số 6.
- [5] Trần Hữu Quang (2006), “Tìm hiểu khái niệm về vốn xã hội”, Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*, số 7.
- [6] Nguyễn Tuấn Anh (2010), *Kinship as Social Capital: Economic, Social and Cultural Dimensions of Changing Kinship Relations in a Northern Vietnamese Village*, Doctoral dissertation, Vrije Universiteit Amsterdam, The Netherlands, ISBN/EAN: 978-90-5335-271-7.
- [7] Appold, J. Stephen, Nguyễn Quý Thanh (2004), *The Prevalence and Costs of Social Capital among Small Businesses in Vietnam. Annual meeting of the American Sociological Association*, American Sociological Association, San Francisco.
- [8] Babbie, E. (2001), *The practice of social research*, Wadsworth/Thomson Learning, London.
- [9] Bourdieu, P. (1986), “Forms of capital”, *Richardson, J. Handbook of Theory and Research in the Sociology of Education*, Greenwood Press, New York.
- [10] R. Burt. (2000), *The Network Structure of Social Capital (Research in Organizational Behavior. Greenwich)*, CT. JAI Press.
- [11] Chen, X., Stanton, B., Gong, J., Fang, X., & Li, X. (2009), “Personal Social Capital Scale:

- An instrument for health and behavioral research”, *Health Education Research*, 24 (2).
- [12] Chen J., Lu C. (2007), “Social Capital in Urban China: Attitudinal and Behavioral Effects on Grassroots Self-Government”, *Social Science Quarterly*, Volume 88, Number 2.
- [13] Coleman, J. (1988), “Social capital and the creation of human capital”, *American Journal of Sociology*, 94.
- [14] Coleman, J., (1990), *Foundations of Social Theory*, Harvard University Press, Cambridge.
- [15] Fukuyama, F. (1995), *Trust: the social virtues and the creation of prosperity*, The Free Press, London.
- [16] Fukuyama, Francis (1997), *The End of Order*, Centre for Postcollectivist Studies, London.
- [17] Granovetter M.S. (1995), *Getting a job*, University of Chicago Press, Chicago.
- [18] Granovetter, M. S. (1973), “The strength of weak ties”, *American Journal of Sociology*, 78: 1360-80.
- [19] Grootaert, C., et al. (2004), *Measuring Social Capital: An Integrated Questionnaire*, World Bank Publications, Washington, D.C.
- [20] Hanifan (1916), *The rural school community center*, The Annals of the American Academy of Political and Social Science, 67:130-138.
- [21] Hair J.F. et al (2014), *Multivariate Data Analysis*, Pearson New International Edition.
- [22] Henson RK, Roberts JK. (2006), “Use of Exploratory Factor Analysis in Published Research: Common Errors and Some Comment on Improved Practice”, *Educational and Psychological Measurement*, 66 (3).
- [23] Lin, N., Ye, X. and Ensel, W. M. (1999), “Social support and depressed mode: A structural analysis”, *Journal of Health and Social Behaviour*, 40: 334-59.
- [24] Narayan D. and Cassidy M.F. (2001), “A dimensional approach to measuring social capital: development and validation of a social capital inventory”, *Current sociology*, Vol. 49 (2): 59102.
- [25] Narayan, D., and Pritchett, L. (1997), *Cents and Sociability. WorldBank Policy Research Working Paper No. 1796*, World Bank, Washington, D.C.
- [26] Portes, A. (1998), “Social capital: its origins and applications in modern sociology”, *Annual Review of Sociology*, 22: 1-24.
- [27] Putnam, Robert D. (1993), “The Prosperous Community - Social Capital and Public Life”, *The American Prospect*, 4 (13).
- [28] Putnam, R. (1995), “Bowling alone: America’s decline in social capital”, *Journal of Democracy* 6.
- [29] Putnam, Robert D., (2000), *Bowling Alone. The Collapse and Revival of American Community*, Simon & Schuster, New York.
- [30] R. Rose (1998), *Getting things done in an anti-modern society: social capital networks in Russia*, World Bank, Social Development Department, Washington DC.
- [31] Roy, S., Tarafdar, M., Ragu-Nathan, T., S., Marsillac, E. (2012), “The Effect of Misspecification of Reflective and Formative Constructs in Operations and Manufacturing Management Research”, *The Electronic Journal of Business Research Methods*, Volume 10.
- [32] Uphoff, N. and Wijayaratna, C.M. (2000), “Demonstrated benefits from social capital: The productivity of farmer organizations in Gal Oya, Sri Lanka”, *World Development* 28 (11): 18751890
- [33] V.Vella, D.Narajan (2006), “Building Indices of social capital”, *Journal of Sociology*, No 1.
- [34] Wang P., Chen X., Gong J., Jacques-Tiura A. J., (2013), “Reliability and Validity of the Personal Social Capital Scale 16 and Personal Social Capital Scale 8: Two Short Instruments for Survey Studies”, *Soc Indic Res*, DOI 10.1007/s11205-013-0540-3.
- [35] Williams, B., Brown, T., & Onsmann, A. (2010), “Exploratory factor analysis: A five-step guide for novices”, *Australasian Journal of Paramedicine*, 8 (3).
- [36] <http://www.tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=87&News=1771&CategoryID=16>
- [37] <http://www.gastonsanchez.com/PLS> Path Modeling with R.pdf

